TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 821/2017/HNGĐ-PT
Ngày: 12-9-2017
Về việc: "Tranh chấp ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đỗ Giang

Các Thẩm phán: Bà Bùi Thị Kim Dung

Bà Phan Thị Út

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hồ Văn Cảm – Kiểm sát viên.

Vào ngày 08 và ngày 12 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 52/2017/TLPT-HNGĐ ngày 05/6/2017 về việc "Tranh chấp ly hôn".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 524/2017/HNGĐ-ST ngày 28/4/2017 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1857/2017/QĐ-PT ngày 18/8/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà **Nguyễn Thị Hồng N,** sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ: 50/42 đường T, Khu phố S, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư **Nguyễn Thị Lệ D** – thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

- *Bị đơn*: Ông **Trần Xuân P,** sinh năm: 1959 (có mặt)

Địa chỉ: 50/42 đường T, Khu phố S, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Xuân P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 06/02/2017 và các bản tự khai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng N trình bày như sau:

Sau khi thuận tình ly hôn vào năm 2008, bà và ông Trần Xuân P tự nguyện kết hôn lại theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 52 quyển số 01/2014 do Ủy ban nhân dân phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/7/2014. Cuộc sống hôn nhân chỉ hạnh phúc trong thời gian đầu, sau đó giữa bà và ông Phúc đã phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, ông P đánh đập và có hành vi đe dọa tinh thần, tính mạng của bà. Hai người đã sống ly thân từ tháng 11/2016 đến nay. Bà xác định mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài nên khởi kiện yêu cầu được ly hôn ông Trần Xuân P.

Về con chung: Bà và ông Trần Xuân P kết hôn lần đầu vào năm 1984, thuận tình ly hôn năm 2008 và có 02 con chung là Trần Xuân Diễm P, sinh ngày 05/11/1992; Trần Xuân Hồng D, sinh ngày 10/6/1986, các con đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Trần Xuân P trình bày như sau: Ông đồng ý với phần trình bày của bà Nguyễn Thị Hồng N về quan hệ hôn nhân và về con chung. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh do bà N ghen tuông vô cớ dẫn đến vợ chồng thiếu tin tưởng lẫn nhau. Ông đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị Hồng N. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông P thay đổi ý kiến không đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị Hồng N.

Về con chung: Đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông và bà N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản án sơ thẩm số 524/2017/HNGĐ-ST ngày 28/4/2017, Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng:

- Khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 70, Điều 71, Điều 72, khoản 1 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 93, Điều 94, Điều 95, Điều 96, khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 272, Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng N:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Hồng N được ly hôn với ông Trần Xuân P. Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 52 quyển số 01/2014 do Ủy ban nhân dân phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/7/2014 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về con chung: Có 02 con chung là Trần Xuân Diễm P, sinh ngày 05/11/1992; Trần Xuân Hồng D, sinh ngày 10/6/1986 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự xác định không có, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/5/2017, bị đơn ông Trần Xuân P có đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa phúc thẩm xem xét phần tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, cụ thể là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 191/QSDĐ/195/QĐUB của Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Nguyễn Thị Hồng N ngày 29/12/1992. .

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét phần quyền lợi của bị đơn tại thửa đất số 3122, 2918, 3123, 2073 tờ bản đồ số 3, tại ấp 1, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích là 4953m^2 do bà Nguyễn Thị Hồng N đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 191/QSDĐ/195/QĐUB do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 29/12/1992; theo bản tường trình của bị đơn ngày 27/7/2017 thì toàn bộ phần đất này do cha mẹ vợ tặng cho và bà Nhan đứng tên cá nhân, bị đơn có công sức giữ gìn, quản lý thụ hưởng hoa lợi chung nhưng quyết định Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 156/2008/QĐHN-ST ngày 30/5/2008 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh không đề cập tới.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng N cùng ý kiến tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích, hợp pháp cho nguyên đơn là Luật sư Nguyễn Thị Lệ D đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn vì nội dung đòi phân chia tài sản chung do ông Trần Xuân P đưa ra là không có cơ sở để xem xét, chấp nhận bởi lẽ đây là tài sản riêng của cá nhân bà N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm có nêu: Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, các thành viên hội đồng xét xử, các đương sự trong vụ án đã thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Đề xuất về đường lối giải quyết vụ án; đại diên Viện kiểm sát phát biểu: Ngày 29/3/2017, ông Trần Xuân P có ý kiến bằng văn bản gửi Tòa án nhân dân quận B không đồng ý ly hôn vì giữa ông với bà Nguyễn Thị Hồng N không thống nhất trong việc xác định ranh giới đất phân chia của hai người; đây là trình bày của ông P và bị đơn không có yêu cầu khác về phân chia tài sản. Giải quyết vụ án, Tòa cấp sơ thẩm không xem xét việc phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn là trong phạm vi đơn khởi kiện và yêu cầu của đương sự. Đơn kháng cáo của bị đơn có đề cập đến Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 191/QSDĐ/195/QĐUB do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Nguyễn Thị Hồng N ngày 29/12/1992 chưa được giải quyết. Về phần tài sản chung; bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 524/2017/HNGĐ-ST ngày 28/4/2017 của Tòa án nhân dân quận B lại ghi: Cả hai xác nhận không có là không đúng; tuyên như vậy đương sự sẽ mất đi quyền khởi kiện về việc chia tài sản chung khi có yêu cầu. Do đó, cần chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Xuân P, sửa một phần quyết định của án sơ thẩm, xác định về tài sản chung: đương sự được quyền khởi kiện khi có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

I. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Xuân P làm trong thời hạn luật định, phù hợp với các quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự đã nộp tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo quy định là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

II. Về nội dung:

Xem xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 25/7/2017, bị đơn ông Trần Xuân P đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân. Trong phiên tòa ngày 12/9/2017 các bên đương sự không thay đổi ý kiến. Như vậy, bà Nguyễn Thị Hồng N được ly hôn với ông Trần Xuân P.

[2] Về quan hệ con chung: Ông Trần Xuân P và bà Nguyễn Thị Hồng N có hai người con chung là Trần Xuân Hồng D, sinh năm 1986 và Trần Xuân Diễm P, sinh

năm 1992. Đến nay, cả hai người con đã trưởng thành nên không đặt ra để xem xét, giải quyết.

[3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung:

Theo các tài liệu, chứng cứ do đương sự xuất trình và đã được thu thập thể hiện: Bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Trần Xuân P kết hôn với nhau từ năm 1984. Quá trình chung sống cho đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn, hôn nhân đổ vỡ và đã được giải quyết bằng Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự (Quyết định số 156/2008/QĐST-HN ngày 30/5/2008 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh). Phần tài sản chung của vợ chồng do các đương sự tự kê khai đã được thi hành án xong.

Vào năm 2014, bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Trần Xuân P kết hôn lại với nhau theo Giấy chứng nhận kết hôn số 52, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/7/2014. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà Nhan và ông Phúc sống ly thân từ tháng 10 năm 2016, sau đó bà Nhan khởi kiện về việc xin ly hôn.

Khi thụ lý giải quyết vụ án về việc xin ly hôn theo yêu cầu của đương sự, vào ngày 23/3/2017, Tòa án nhân dân quận B đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định. Tại phiên họp này, các bên đương sự đều thể hiện ý chí thuận tình ly hôn và xác nhận tài sản chung là không có.

Tuy nhiên, vào ngày 29/3/2017 (tức là 06 ngày sau khi lập biên bản hòa giải thành), ông Trần X có văn bản gửi đến Tòa án nhân dân quận B với nội dung: "Tôi không đồng ý ly hôn vì lý do cô Nguyễn Thị Hồng N không thống nhất trong việc xác định ranh giới đất phân chia của hai người" (Bút lục số 62). Trong trường hợp này, trước khi mở phiên tòa giải quyết vụ án, lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải tiến hành hòa giải lại giữa các đương sự, yêu cầu bị đơn cung cấp các chứng cứ có liên quan đến tài sản có tranh chấp vì đây là lý do Tòa sơ thẩm không thể ban hành quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ nội dung đơn kháng cáo của bị đơn, cả bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Trần Xuân P cùng xác nhận thửa đất số 3122, 2918, 3123, 2073 tờ bản đồ số 3, tại ấp 1, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích là 4953m^2 do bà Nguyễn Thị Hồng N đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 191/QSDĐ/195/QĐUB do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho cá nhân bà Nguyễn Thị Hồng N vào ngày 29/12/1992 cho đến nay còn tồn tại, giữ nguyên diện tích đang được sử dụng cho thuê để canh tác, trồng trọt.

Theo trình bày của nguyên đơn thì thửa đất này là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị Hồng N, được cha mẹ ruột tặng cho bằng văn bản, bà đã đứng tên cá nhân trong giấy chứng nhận quyền sử dụng và không phải là tài sản do vợ

chồng cùng tạo lập. Ông Trần Xuân P cho rằng thửa đất trên được xác lập trong thời kỳ hôn nhân giữa ông và bà N giai đoạn 1984-2008, được duy trì đến nay có công sức đóng góp rất nhiều của ông nhưng chưa được xem xét, giải quyết về quyền lợi.

Với phần trình bày kháng cáo của bị đơn cùng các tài liệu, chứng cứ đã được xuất trình. Xét thấy, khi giải quyết ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Trần Xuân P bằng bản án số 524/2017/HNGĐ-ST ngày 28/4/2017 Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh xác định là tài sản chung của vợ chồng: không có là không chính xác và không phù hợp với thực tế sự việc, đương sự sẽ không còn quyền khởi kiện khi bản án trên có hiệu lực pháp luật. Do đó cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Sửa bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm về việc xác định lại tài sản chung của vợ chồng như sau: đương sự được khởi kiện khi có yêu cầu như trình bày đề xuất của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm do không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 148, Điều 293, Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.
- Áp dụng Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.
- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự.

* *Về hình thức:* Đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Xuân P trong hạn luật định được chấp nhận.

* *Về nội dung:* Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Xuân P.

Tuyên xử:

1. Sửa một phần quyết định của bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 524/2017/HNGĐ-ST ngày 28/4/2017 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Hồng N được ly hôn với ông Trần Xuân P. Giấy chứng nhận kết hôn số 52 quyển số 01/2014 do Ủy ban nhân dân phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/7/2014 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về con chung: Có 02 con chung là Trần Xuân Diễm P, sinh ngày 05/11/1992 và Trần Xuân Hồng D, sinh ngày 10/6/1986 (đều đã trưởng thành).

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự được quyền khởi kiện khi có yêu cầu.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng N phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được cấn trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0001970 ngày 14/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, đương sự đã thi hành xong án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Xuân P không phải nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại cho ông Trần Xuân P số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0000259 ngày 18/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND TP HCM;
- TAND quận B, TP HCM;
-Chi cục THADS quận B, TP HCM;
- UBND phường T, quận B, TP HCM;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Giang